

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 28 /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 07 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc Hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về phân bổ bổ sung và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 4305/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 của 27 dự án để điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 27 dự án với số vốn là 15.840,098 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 của 2 dự án để điều chỉnh tăng vốn cho 2 dự án với số vốn là 111,377 triệu đồng.

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2023 của 5 dự án để điều chỉnh tăng vốn cho 4 dự án với số vốn là 705,825 triệu đồng.

d) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2024 của 8 dự án để điều chỉnh tăng vốn cho 8 dự án với số vốn là 3.134,950 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Đính chính tên 03 dự án tại các Nghị quyết: số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2022, số 70/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của các đơn vị: Văn phòng điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh, Trung tâm Giống chăn nuôi, Trung tâm Giống cây trồng

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 07 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (đề b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

PHỤ LỤC 01:
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh; được bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023, 2024 đã được HĐND tỉnh thông qua				Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm								Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				Ghi chú
			Kế hoạch 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh		
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng						
***	TỔNG SỐ	56.767,517	13.928,570	12.733,384	9.844,727	15.840,098	15.840,098	111,377	111,377	705,825	705,825	3.134,950	3.134,950	56.767,517	13.928,570	12.733,384	9.844,727		
A	HUYỆN THANH CHƯƠNG	8.812,096	1.882,000	2.936,480	529,777	2.999,155	2.999,155	80,155	80,155	0,000	0,000	97,777	97,777	8.812,096	1.882,000	2.936,480	529,777		
I	XÃ PHONG THỊNH	1.642,616	0,000	0,000	0,000	1.000,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.642,616	0,000	0,000	0,000		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.000,000	0,000	0,000	0,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xã Phong Thịnh	1.000,000	0,000	0,000	0,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	642,616	0,000	0,000	0,000	0,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.642,616	0,000	0,000	0,000		
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ ao Chợ Độc đi xóm Hòa Thịnh đi QL46C, xã Phong Thịnh	642,616	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.142,616	0,000	0,000	0,000		
2	Xây dựng nhà đa năng Trường Mầm non xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000		
II	XÃ THANH HƯƠNG	1.851,000	0,000	1.500,000	97,777	351,000	351,000	0,000	0,000	0,000	0,000	97,777	97,777	1.851,000	0,000	1.500,000	97,777		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.851,000	0,000	1.500,000	97,777	351,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	97,777	0,000	1.500,000	0,000	1.500,000	0,000		
1	Nhà học 2 tầng, 8 phòng Trường Tiểu học Thanh Hương	1.851,000	0,000	1.500,000	97,777	351,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	97,777	0,000	1.500,000	0,000	1.500,000	0,000		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	351,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	97,777	351,000	0,000	0,000	97,777		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vực Trồi tại xóm 3 xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	351,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	97,777	351,000	0,000	0,000	97,777		
III	XÃ THANH LÂM	2.459,000	1.459,000	0,000	0,000	1.080,155	1.080,155	80,155	80,155	0,000	0,000	0,000	0,000	2.459,000	1.459,000	0,000	0,000		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.459,000	1.459,000	0,000	0,000	1.080,155	0,000	80,155	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.378,845	1.378,845	0,000	0,000		
1	Xây dựng lớp học cho Trường Mầm non Thanh Lâm, xã Thanh Lâm, tỉnh Nghệ An	1.459,000	1.459,000	0,000	0,000	80,155	0,000	80,155	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.378,845	1.378,845	0,000	0,000		

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh; được bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023, 2024 đã được HĐND tỉnh thông qua				Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm								Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				Ghi chú
			Kế hoạch 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh		
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng						
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.466,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.466,810	0,000	0,000	0,000		
1	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Kiêng, xã Châu Bình, huyện Quý Châu	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.466,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.466,810	0,000	0,000	0,000		
D	HUYỆN TÂN KỲ	2.166,810	200,000	650,000	0,000	1.516,810	1.816,810	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000	2.166,810	200,000	650,000	0,000		
I	Xã Tân Long	1.500,000	0,000	500,000	0,000	1.500,000	1.500,000	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000	1.500,000	0,000	500,000	0,000		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.500,000	0,000	500,000	0,000	1.500,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
1	Trạm y tế xã Tân Long	1.500,000	0,000	500,000	0,000	1.500,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.500,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	1.500,000	0,000	500,000	0,000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, đoạn từ UBND xã đến sân vận động xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.500,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	1.500,000	0,000	500,000	0,000		
II	Xã Nghĩa Phúc	666,810	200,000	150,000	0,000	316,810	316,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	666,810	200,000	150,000	0,000		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	666,810	200,000	150,000	0,000	316,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	350,000	200,000	150,000	0,000		
1	Cải tạo nâng cấp sân Trường Mầm non Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	666,810	200,000	150,000	0,000	316,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	350,000	200,000	150,000	0,000		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	316,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	316,810	0,000	0,000	0,000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, đoạn từ xóm Đông Hoành đi xóm Hồng Sơn, xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	316,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	316,810	0,000	0,000	0,000		
E	HUYỆN QUỲNH LƯU	2.983,810	861,389	625,611	0,000	752,955	752,955	0,000	0,000	54,145	54,145	0,000	0,000	2.983,810	861,389	625,611	0,000		
I	Xã Quỳnh Bá	2.983,810	861,389	625,611	0,000	752,955	752,955	0,000	0,000	54,145	54,145	0,000	0,000	2.983,810	861,389	625,611	0,000		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.983,810	861,389	625,611	0,000	752,955	0,000	0,000	0,000	54,145	0,000	0,000	0,000	2.230,855	861,389	571,466	0,000		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm 1 đi xóm 3, xã Quỳnh Bá	1.996,810	0,000	500,000	0,000	698,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.298,000	0,000	500,000	0,000		
2	Cải tạo, nâng cấp kênh Bình Sơn 2 đoạn từ đồng Ô Gà xóm 3 đến đồng Chia rặng xóm 5, xã Quỳnh Bá	987,000	861,389	125,611	0,000	54,145	0,000	0,000	0,000	54,145	0,000	0,000	0,000	932,855	861,389	71,466	0,000		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	752,955	0,000	0,000	0,000	54,145	0,000	0,000	752,955	0,000	54,145	0,000		
1	Xây dựng khuôn viên Trường Mầm non xã Quỳnh Bá, huyện Quỳnh Lưu	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	752,955	0,000	0,000	0,000	54,145	0,000	0,000	752,955	0,000	54,145	0,000		
F	HUYỆN ĐỒ LƯƠNG	11.935,240	3.445,556	2.338,611	5.934,073	2.774,145	2.774,145	0,000	0,000	0,000	0,000	2.557,145	2.557,145	11.935,240	3.445,556	2.338,611	5.934,073		

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh; được bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023, 2024 đã được HĐND tỉnh thông qua				Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm								Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				Ghi chú
			Kế hoạch 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh		
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng						
I	Xã Thịnh Sơn	2.983,810	861,389	500,000	1.622,421	919,178	919,178	0,000	0,000	0,000	0,000	919,178	919,178	2.983,810	861,389	500,000	1.622,421		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.983,810	861,389	500,000	1.622,421	919,178	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	919,178	0,000	2.064,632	861,389	500,000	703,243		
1	Xây dựng nhà học, nhà làm việc 3 tầng Trường Tiểu học Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	861,389	500	1.622,421	919,178						919,178		2.064,632	861,389	500,000	703,243		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	919,178	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	919,178	919,178	0,000	0,000	919,178		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu nước trước cổng Trường Mầm non xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	0,000	0,000	0,000	0,000		919,178					919,178		919,178			919,178		
II	Xã Văn Sơn	2.983,810	861,389	700,000	1.422,421	1.422,421	1.422,421	0,000	0,000	0,000	0,000	1.422,421	1.422,421	2.983,810	861,389	700,000	1.422,421		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.983,810	861,389	700,000	1.422,421	1.422,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.422,421	0,000	1.561,389	861,389	700,000	0,000		
1	Xây dựng nhà học 2 tầng, 10 phòng Trường Mầm non xã Văn Sơn	2.983,810	861,389	700,000	1.422,421	1.422,421						1.422,421		1.561,389	861,389	700,000			
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.422,421	0	0	0	0	0	1.422,421	1.422,421	0	0	1.422,421		
1	Xây dựng nhà chức năng, nhà ăn bán trú và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Văn Sơn, huyện Đô Lương	0,000	0,000	0,000	0,000		1.422,421					1.422,421		1.422,421			1.422,421		
III	Xã Hòa Sơn	2.983,810	861,389	500,000	1.405,421	217,000	217,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.983,810	861,389	500,000	1.405,421		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	217,000	0,000	0,000	0,000	217,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng Trường Trung học Nguyễn Văn Trứ (Thịnh - Hòa) (giai đoạn 1)	217,000				217,000								0,000					
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	2.766,810	861,389	500,000	1.405,421	0,000	217,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.983,810	861,389	500,000	1.405,421		
1	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương	2.766,810	861,389	500,000	1.405,421		217,000		0,000		0,000			2.983,810	861,389	500,000	1.405,421		
IV	Xã Đại Sơn	2.983,810	861,389	638,611	1.483,810	215,546	215,546	0,000	0,000	0,000	0,000	215,546	215,546	2.983,810	861,389	638,611	1.483,810		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.983,810	861,389	638,611	1.483,810	215,546	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	215,546	0,000	2.768,264	861,389	638,611	1.268,264		
1	Cầu Trần Trộ Sa, xã Đại Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	861,389	638,611	1.483,810	215,546						215,546		2.768,264	861,389	638,611	1.268,264		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	215,546	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	215,546	215,546	0,000	0,000	215,546		
1	Xây dựng nhà bếp bán trú Trường Tiểu học xã Đại Sơn, huyện Đô Lương	0,000	0,000	0,000	0,000		215,546					215,546		215,546			215,546		

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh; được bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023, 2024 đã được HĐND tỉnh thông qua				Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm								Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				Ghi chú
			Kế hoạch 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		.Kế hoạch vốn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh		
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng						
G	HUYỆN NGHI LỘC	4.750,810	1.722,778	1.354,140	1.673,892	437,621	437,621	0,000	0,000	0,000	0,000	437,621	437,621	4.750,810	1.722,778	1.354,140	1.673,892		
I	Xã Nghi Thạch	1.767,000	861,389	677,070	228,541	89,278	89,278	0,000	0,000	0,000	0,000	89,278	89,278	1.767,000	861,389	677,070	228,541		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.767,000	861,389	677,070	228,541	89,278	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	89,278	0,000	1.677,722	861,389	677,070	139,263		
1	Đường giao thông nông thôn xóm 2 đoạn nối từ đường Chợ Sơn - Phúc Thọ (nhà bà Nhị đến nhà ông Nguyễn Bá Thanh xóm 2) và đoạn nối từ đường Nguyễn Sinh Cung đi đến nhà anh Chiến xóm 2, xã Nghi Thạch	1.767,000	861,389	677,070	228,541	89,278	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	89,278	0,000	1.677,722	861,389	677,070	139,263		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	89,278	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	89,278	89,278	0,000	0,000	89,278		
2	Cải tạo, nâng cấp sân Trường Mầm non xã Nghi Thạch, huyện Nghi Lộc	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	89,278	0,000	0,000	0,000	0,000	89,278	89,278	89,278	0,000	0,000	89,278		
II	Xã Nghi Đồng	2.983,810	861,389	677,070	1.445,351	348,343	348,343	0,000	0,000	0,000	0,000	348,343	348,343	2.983,810	861,389	677,070	1.445,351		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.983,810	861,389	677,070	1.445,351	348,343	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	348,343	0,000	2.635,467	861,389	677,070	1.097,008		
1	Xây dựng Trường Mầm non xã Nghi Đồng, hạng mục nhà học 2 tầng, 4 phòng	2.983,810	861,389	677,070	1.445,351	348,343	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	348,343	0,000	2.635,467	861,389	677,070	1.097,008		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	348,343	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	348,343	348,343	0,000	0,000	348,343		
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm 7, xã Nghi Đồng, huyện Nghi Lộc	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	348,343	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	348,343	348,343	0,000	0,000	348,343		
H	HUYỆN ANH SƠN	19.545,710	4.955,458	3.471,542	1.305,173	3.106,572	3.106,572	31,222	31,222	151,680	151,680	42,407	42,407	19.545,710	4.955,458	3.471,542	1.305,173		
I	Xã Tam Sơn	12.743,819	2.790,532	1.472,894	1.024,422	1.800,000	1.800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	12.743,819	2.790,532	1.472,894	1.024,422		
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	5.500,000	0,000	0,000	0,000	1.800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3.700,000	0,000	0,000	0,000		
1	Nâng cấp đường giao thông nội vùng thôn 2; thôn 3 xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	3.000,000	0,000	0,000	0,000	750,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.250,000	0,000	0,000			
2	Nâng cấp đường giao thông nội vùng Thôn 2, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	2.500,000	0,000			1.050,000	0,000					0,000		1.450,000					
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	7.243,819	2.790,532	1.472,894	1.024,422	0,000	1.800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	9.043,819	2.790,532	1.472,894	1.024,422		
1	Sân vận động xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	2.000,000	1.500,000	300,000	200,000	0,000	330,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.330,000	1.500,000	300,000	200,000		

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh; được bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023, 2024 đã được HĐND tỉnh thông qua			Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm								Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				Ghi chú
			Kế hoạch 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	1.085,000	631,713	268,287	185,000	0,000	280,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.365,000	631,713	268,287	185,000	
3	Xây dựng khuôn viên và các công trình phụ trợ, nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	1.358,819	658,819	0,000	194,997	0,000	660,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.018,819	658,819	0,000	194,997	
4	Xây dựng cống tiêu nước thôn 3, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	300,000		0,000		0,000	130,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	430,000	0,000	0,000	0,000	
5	Nâng cấp đường giao thông nội vùng thôn 1, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	2.500,000		904,607	444,425	0,000	400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.900,000	0,000	904,607	444,425	
II	Xã Hùng Sơn	2.058,809	1.118,528	604,250	108,036	69,018	69,018	0,000	0,000	49,018	49,018	20,000	20,000	2.058,809	1.118,528	604,250	108,036	
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.485,639	861,389	604,250	20,000	69,018	0,000	0,000	0,000	49,018	0,000	20,000	0,000	1.416,621	861,389	555,232	0,000	
1	Xây dựng sân vận động xã Hùng Sơn (giai đoạn 3)	1.485,639	861,389	604,250	20,000	69,018	0,000	0,000	0,000	49,018	0,000	20,000	0,000	1.416,621	861,389	555,232		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	573,170	257,139	0,000	88,036	0,000	69,018	0,000	0,000	0,000	49,018	0,000	20,000	642,188	257,139	49,018	108,036	
1	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Tân Tiến, xã Hùng Sơn	573,170	257,139		88,036	0,000	69,018	0,000	0,000	0,000	49,018	0,000	20,000	642,188	257,139	49,018	108,036	
III	Xã Cao Sơn	1.578,000	185,000	533,000	0,000	133,884	133,884	31,222	31,222	102,662	102,662	0,000	0,000	1.578,000	185,000	533,000	0,000	
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	645,000	185,000	460,000	0,000	133,884	0,000	31,222	0,000	102,662	0,000	0,000	0,000	511,116	153,778	357,338	0,000	
1	Xây dựng Bãi xử lý rác thải tập trung xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	184,000		184,000	0,000	99,981	0,000		0,000	99,981	0,000	0,000	0,000	84,019	0,000	84,019	0,000	
2	Sân vận động xã Cao Sơn	276,000		276,000	0,000	2,681			0,000	2,681	0,000	0,000	0,000	273,319	0,000	273,319	0,000	
3	Đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Nhân Tài - Giã Giang (quán ông Sỹ) thôn 2 đến công ông Hà Ý thôn 3, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	185,000	185,000	0,000	0,000	31,222	0,000	31,222	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	153,778	153,778		0,000	
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	933,000	0,000	73,000	0,000	0,000	133,884	0,000	31,222	0,000	102,662	0,000	0,000	1.066,884	31,222	175,662	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Hồ Chí Minh (vườn ông Bái) đến công ông Bó thôn 2, xã Cao Sơn	933,000	0,000	73,000	0,000	0,000	133,884	0,000	31,222	0,000	102,662	0,000	0,000	1.066,884	31,222	175,662	0,000	
IV	Xã Đình Sơn	2.083,819	861,398	861,398	172,715	22,407	22,407	0,000	0,000	0,000	0,000	22,407	22,407	2.083,819	861,398	861,398	172,715	
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	961,398	861,398	0,000	100,000	22,407	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	22,407	0,000	938,991	861,398	0,000	77,593	

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh; được bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023, 2024 đã được HĐND tỉnh thông qua			Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm								Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				Ghi chú
			Kế hoạch 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 (được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội)	Kế hoạch 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
1	Xây dựng đường giao thông thôn Đào Lâm, xã Đình Sơn	961,398	861,398		100,000	22,407	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	22,407	0,000	938,991	861,398	0,000	77,593	
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	1.122,421	0,000	861,398	72,715	0,000	22,407	0,000	0,000	0,000	0,000	22,407	0,000	1.144,828	0,000	861,398	95,122	
1	Xây dựng khu liên hợp thể thao xã Đình Sơn	1.122,421		861,398	72,715		22,407					22,407		1.144,828	0,000	861,398	95,122	
V	Xã Thành Sơn	686,263	0,000	0,000	0,000	686,263	686,263	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	686,263	0,000	0,000	0,000	
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	686,263	0,000	0,000	0,000	686,263	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Nâng cấp Trạm Y tế xã Thành Sơn	686,263				686,263						0,000		0,000				
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	686,263	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	686,263	0,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Thành Sơn, xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000		686,263							686,263			0,000	
VI	Xã Hội Sơn	395,000	0,000	0,000	0,000	395,000	395,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	395,000	0,000	0,000	0,000	
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	395,000	0,000	0,000	0,000	395,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Mương đập Khe Bin, Hội Sơn	395,000	0,000	0,000	0,000	395,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	395,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	395,000	0,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp mương Đổng Trương, thôn 6, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	395,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	395,000	0,000	0,000	0,000	
K	THỊ XÃ HOÀNG MAI	2.983,810	861,389	677,000	0,000	1.445,421	1.445,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.983,810	861,389	677,000	0,000	
I	XÃ QUỲNH LẬP	2.983,810	861,389	677,000	0,000	1.445,421	1.445,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.983,810	861,389	677,000	0,000	
a	Danh mục Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.983,810	861,389	677,000	0,000	1.445,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.538,389	861,389	677,000	0,000	
1	Xây dựng Trường Mầm non xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai, hạng mục nhà học 3 tầng, 15 phòng	2.983,810	861,389	677,000		1.445,421								1.538,389	861,389	677,000		
b	Danh mục Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.445,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.445,421	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng nhà đa chức năng, nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học A Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai	0,000	0,000	0,000	0,000		1.445,421							1.445,421				

Phụ lục 02:
ĐÍNH CHÍNH TÊN DỰ ÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên Dự án theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Tên Dự án đề nghị đính chính	Ghi chú
I	Huyện Tân Kỳ		
1	Nhà học 2 tầng, 8 phòng Trường Tiểu học Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Nhà học 2 tầng, 8 phòng Trường Tiểu học Nghĩa Đồng 1, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	
II	Huyện Yên Thành		
2	Xây dựng Trường Tiểu học Quang Thành	Nhà học 2 tầng, 14 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Quang Thành, huyện Yên Thành	
III	Huyện Anh Sơn		
3	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Phúc Sơn, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Phúc Sơn (điểm Cao Vều), xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	

Uk

Phụ lục 03:
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: **28** /NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí được bố trí	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại chưa thực hiện	Kinh phí sau khi điều chỉnh	Ghi chú
Tổng			950.000.000	187.000.000	763.000.000	763.000.000	
I	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh						
a)	<i>Nội dung để nghị điều chỉnh</i>						
	Hỗ trợ kinh phí thẩm định các xã, thẩm tra huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021; khung bằng công nhận và hoa chúc mừng các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	250.000.000	187.000.000	63.000.000	-	Được giao tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
b)	<i>Nội dung sau điều chỉnh</i>						
	Kinh phí quản lý Chương trình	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	-	-	-	63.000.000	
II	Trung tâm Giống chăn nuôi						
a)	<i>Nội dung để nghị điều chỉnh</i>						
	Hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo sản xuất bò lai chuyên thịt chất lượng cao và cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò tại các vùng nông thôn, miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Trung tâm Giống chăn nuôi	400.000.000	-	400.000.000	-	Được giao tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
b)	<i>Nội dung sau điều chỉnh</i>						
	Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi và xử lý tuần hoàn chất thải chăn nuôi lợn thương phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Trung tâm Giống chăn nuôi	-	-	-	400.000.000	
III	Trung tâm Giống cây trồng						
a)	<i>Nội dung để nghị điều chỉnh</i>						
	Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Trung tâm Giống cây trồng	300.000.000	-	300.000.000	-	Được giao tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh
b)	<i>Nội dung sau điều chỉnh</i>						
	Trồng một số cây xanh tạo cảnh quan nâng cao chất lượng môi trường nông thôn tại các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024 trên địa bàn xã Nghi Long và Nghi Quang, huyện Nghi Lộc	Trung tâm Giống cây trồng	-	-	-	300.000.000	

uk